

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03/6/2008;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 10/5/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP; Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 822/TTr-SGTVT ngày 03/10/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên đây dùng để áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Làm căn cứ xác định mức trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách.
2. Làm cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp trên.
3. Làm cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng; di chuyển máy móc thiết bị thi công trong dự toán xây dựng công trình, tổng mức đầu tư xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

Điều 3. Giao cho Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và định kỳ 6 tháng/hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

Khi giá cả các loại vật tư, nhiên liệu; chính sách tiền lương liên quan đến giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô thay đổi làm giá cước thay đổi (tăng hoặc giảm) từ 15% trở lên, Sở Giao thông Vận tải và Sở Tài chính có trách nhiệm tính toán, trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho Quyết định số 673/2001/QĐ-UB ngày 13/3/2001 của UBND tỉnh về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn (UBND cấp huyện sao gửi); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông Vận tải;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; (b/c)
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Giao thông Vận tải;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Như điều 4;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Website tỉnh, TT Công báo;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP; các P, TT;
- Lưu: VT, CN. (Tr.90) *ll*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Dễm Ênuôi

UBND HUYỆN CUM'GAR

Số: 1738/SL-UBND

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

SAO LỤC

Cư M'gar, ngày 06 tháng 12 năm 2012

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Bùi Trọng Nghĩa

QUY ĐỊNH
Về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30/11/2012
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. BIỂU GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

1. Đơn giá cước vận tải đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Đơn vị: Đồng/tấn.Km

Cự ly (Km)	Đơn giá cước đường loại 1	Đơn giá cước đường loại 2	Đơn giá cước đường loại 3	Đơn giá cước đường loại 4	Đơn giá cước đường loại 5	Đơn giá cước đường loại 6
1	7.661	9.117	13.402	19.433	28.178	33.813
2	4.241	5.047	7.419	10.758	15.599	18.719
3	3.051	3.631	5.337	7.739	11.221	13.465
4	2.496	2.971	4.367	6.332	9.182	11.018
5	2.189	2.605	3.829	5.553	8.051	9.661
6	1.978	2.354	3.460	5.017	7.275	8.729
7	1.824	2.170	3.190	4.626	6.708	8.049
8	1.703	2.027	2.980	4.321	6.265	7.518
9	1.605	1.910	2.807	4.071	5.902	7.083
10	1.524	1.814	2.666	3.866	5.606	6.727
11	1.455	1.731	2.545	3.690	5.350	6.420
12	1.390	1.654	2.431	3.525	5.111	6.134
13	1.324	1.576	2.316	3.359	4.870	5.844
14	1.264	1.504	2.211	3.206	4.648	5.578
15	1.208	1.438	2.114	3.065	4.444	5.333
16	1.157	1.377	2.025	2.936	4.257	5.109
17	1.122	1.335	1.962	2.845	4.125	4.950
18	1.093	1.301	1.913	2.773	4.021	4.826
19	1.061	1.263	1.857	2.692	3.903	4.684
20	1.026	1.221	1.795	2.603	3.774	4.529
21	985	1.172	1.722	2.498	3.621	4.346
22	947	1.127	1.657	2.402	3.483	4.180
23	913	1.086	1.597	2.315	3.357	4.028

Cự ly (Km)	Đơn giá cước đường loại 1	Đơn giá cước đường loại 2	Đơn giá cước đường loại 3	Đơn giá cước đường loại 4	Đơn giá cước đường loại 5	Đơn giá cước đường loại 6
24	882	1.050	1.543	2.238	3.245	3.894
25	854	1.016	1.494	2.166	3.141	3.769
26	827	984	1.446	2.097	3.040	3.648
27	799	951	1.398	2.027	2.940	3.528
28	772	919	1.350	1.958	2.839	3.407
29	745	887	1.304	1.891	2.741	3.290
30	723	860	1.264	1.833	2.658	3.189
31-35	701	834	1.226	1.777	2.577	3.093
36-40	681	811	1.192	1.728	2.505	3.006
41-45	666	793	1.166	1.690	2.451	2.941
46-50	652	776	1.141	1.654	2.399	2.879
51-55	641	762	1.120	1.625	2.356	2.827
56-60	630	749	1.101	1.597	2.316	2.779
61-70	619	737	1.084	1.571	2.278	2.734
71-80	612	728	1.070	1.551	2.249	2.699
81-90	605	719	1.058	1.533	2.224	2.668
91-100	599	713	1.048	1.520	2.203	2.644
Từ 101 trở đi	595	708	1.041	1.510	2.189	2.627

* Cước vận tải hàng hóa bằng ô tô theo bảng trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng- VAT.

2. Đơn giá cước vận tải đối với hàng bậc 2: Bảng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,05.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống trừ ống nước...).

3. Đơn giá cước vận tải đối với hàng bậc 3: Bảng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,15.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước vận tải đối với hàng bậc 4: Bảng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,25.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên: Thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

7. Một số quy định về hàng hoá vận chuyển bằng ô tô như sau:

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài qui định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng qui định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

8. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômet (viết tắt là Km).
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1Km.
- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CỘNG THÊM GIÁ CƯỚC SO VỚI MỨC CƯỚC CƠ BẢN

1. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Giá cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

2. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận tải được cộng thêm 20% mức giá cước cơ bản.

III. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các quy định về giá cước cơ bản tại mục I. Biểu giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô:

1.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I. Biểu giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trong Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

1.2. Phương pháp tính giá cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 20 Km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 20 Km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 1.026 đồng/tấn.Km. Giá cước vận chuyển cơ bản là: $1.026 \text{ đồng/tấn.Km} \times 20 \text{ Km} \times 10 \text{ tấn} = 205.200 \text{ đồng}$;

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ: Vận chuyển 10tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 50 Km (trong đó: 20 Km đường loại 1; 20 Km đường loại 3; 10 Km đường loại 5). Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50 Km, hàng bậc 1, đường loại 1 để tính giá cước cho 20 Km đường loại 1:

$$652 \text{ đồng/tấn.Km} \times 20 \text{ Km} \times 10 \text{ tấn} = 130.400 \text{ đồng.}$$

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50 Km, hàng bậc 1, đường loại 3 để tính giá cước cho 20 Km đường loại 3:

$$1.141 \text{ đồng/tấn.Km} \times 20 \text{ Km} \times 10 \text{ tấn} = 228.200 \text{ đồng.}$$

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50 Km, hàng bậc 1, đường loại 5 để tính giá cước cho 10 Km đường loại 5:

$$2.399 \text{ đồng/tấn.Km} \times 10 \text{ Km} \times 10 \text{ tấn} = 239.900 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng giá cước vận chuyển cơ bản toàn chặng là:

$$130.400\text{đ} + 228.200\text{đ} + 239.900\text{đ} = 598.500 \text{ đồng.}$$

IV. CÁC LOẠI CHI PHÍ KHÁC NGOÀI GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA QUY ĐỊNH TẠI MỤC I

1. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

2. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dễm Ênuôl